

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIM THÀNH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28/12/2020

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Minh

2. Ông Đào Xuân Tím

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Bẩy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Văn T1, sinh năm 1977 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982 (là vợ anh T1). Đều cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; Chị H1 ủy quyền cho anh T1 làm đại diện. Có mặt anh T1 chị H1.

*- Người làm chứng:* Ông Trần Văn T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà H và ông T kết hôn vào ngày 16/9/1976, trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ông bà sống được ba năm thì phát sinh mâu thuẫn, do ông T chơi bời cờ bạc, rượu chè, trai gái. Mỗi lần thua cờ bạc, ông T lại về đánh chửi bà. Nhưng bà vẫn sống cam chịu. Quá trình chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn đồng thuận, dẫn đến tình cảm không còn. Đến năm 2009, không chịu đựng được cuộc sống vợ chồng, bà đã phải bỏ trốn sau sự hành hạ tinh thần và vật chất. Bà đã phải đi ở nhờ nhà mẹ đẻ, gia đình em trai, thuê nhà sinh sống được 10 năm. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Bà đề nghị được ly hôn với ông T.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn đúng như bà H đã trình bày. Ông T xác định tình cảm mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, hai bên đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Bà H và ông T có bốn con chung là Trần Văn T1, sinh ngày 22/7/1977, Trần Thị H2, sinh ngày 14/4/1979, Trần Thị H3, sinh ngày 20/6/1981 và Trần Văn T3, sinh ngày 09/02/1984; đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, lập gia đình riêng.

Về tài sản: Bà H và ông T trình bày, ông bà có tài sản đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 08/6/2020, gồm: 883 m<sup>2</sup> đất trị giá 2.917.500.000 đồng, tại thửa số 105 tờ bản đồ số 15 tại thôn B, xã T, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được UBND huyện Kim Thành cấp giấy chứng nhận ngày 30/9/2019, mang tên bà H ông T. Trên đất có một nhà ở, ông bà xây từ năm 1989 do ông T vẫn sinh sống, diện tích 50,84 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại là 16.620.000 đồng. Ngoài ra, ông bà còn giường tủ, bàn ghế, công trình phụ đã cũ, xuống cấp, không còn giá trị; ông bà không yêu cầu định giá, giải quyết.

Trên thửa đất trên, có tài sản của vợ chồng anh T1 chị H1 xây dựng năm 2008, gồm: Nhà một tầng, giá trị còn lại là 160.020.000 đồng. Lán tôn: Móng gạch chỉ giá trị còn lại 16.358.000 đồng; Giằng móng giá trị còn lại 10.080.000 đồng; Tường gạch chỉ giá trị còn lại 15.000.000 đồng; Nền bê tông xi măng giá trị còn lại 12.553.000 đồng; Lợp tôn lạnh giá trị còn lại 59.112.000 đồng; Lợp tôn mái giá trị còn lại 8.093.000 đồng; Cát san nền giá trị còn lại 15.734.000 đồng; cửa xếp và công lắp đặt giá trị còn lại 14.136.000 đồng.

Quan điểm của bà H: Bà H và ông T đã cho, trả nợ vợ chồng anh T1 một phần diện tích đất để anh T1 xây nhà ở nên trừ nên trừ phần đất đã cho vợ chồng anh T1, còn lại tài sản chung vợ chồng chia đôi bằng hiện vật, bà xin nhận một

phần đất vì hiện bà cũng không có chỗ ở nào khác. Trường hợp, chia cả phần đất có nhà ở của vợ chồng anh T1, bà xin nhận phần đất không có nhà ở của vợ chồng anh T1.

Quan điểm của ông T: Toàn bộ đất vẫn là tài sản chung của vợ chồng, ông đề nghị chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ông xin nhận phần đất không có nhà ở của vợ chồng anh T1.

Về vay nợ:

Ông T trình bày: Tổng số nợ, ông bà còn nợ vợ chồng anh T1 số tiền 9.830.000 đồng. Khoản tiền này tổng cộng nhiều lần vay đến thời điểm bà H bỏ nhà đi. Lần cuối bà H bỏ đi là ngày 21/11/2009. Việc anh T1 khai ông nợ 11.300.000, ông không thừa nhận. Ông chỉ thừa nhận nợ 9.830.000 đồng. Trước đây, vợ chồng ông có nói trả cho anh T1 1 m ngang đất mặt đường kéo dọc vào trong nhưng chưa làm thủ tục pháp lý gì. Nay, ông xác định vợ chồng ông còn nợ vợ chồng anh T1, ông sẽ trả cho anh T1 bằng tiền, không đồng trả bằng đất.

Ông bà còn vay nợ ông Phạm Văn B ở ga P, xã T, huyện K số tiền 12.000.000 đồng vào ngày 10/9/2007. Đến ngày 10/10/2009, ông đã trả nợ xong cho ông B. Vay nợ ông Phạm Văn S ở thôn B, xã T, huyện K số tiền 15.000.000 đồng vào năm 2007. Đến ngày 15/3/2015, ông đã trả nợ xong cho ông S, đến nay không còn nợ ông S. Vay nợ ông Đỗ Thành A, ở xã T, huyện K số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 15.6.2008. Ông đã trả nợ xong cho ông A, đến nay không còn nợ ông A. Vay nợ ông Ngô Quang H ở thôn P, xã T, huyện K số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 18.8.2008. Ngày 20/10/2010, ông đã trả nợ xong cho ông H, đến nay không còn nợ ông H. Khi vay các khoản này, ông là người trực tiếp vay, bà H không biết. Khi vay ông T đều có viết giấy với chủ nợ. Vay để tiêu dùng cho gia đình. Khi trả nợ do có một mình nên ông dùng tiền cá nhân do ông lao động để trả nợ. Ông T đề nghị vợ chồng cùng phải có trách nhiệm với các khoản vay trên. Đối với khoản vay anh T1 chưa trả thì vợ chồng phải trả. Còn các khoản vay khác, ông đã trả xong thì bà H phải trả lại cho ông 1/2.

Bà H trình bày: Đối với khoản vay nợ anh T1, khi bà viết giấy cộng các lần thành số tiền 9.830.000 đồng, nhưng đến thời điểm ông T cho anh T1 đất và trả nợ anh T1 bằng đất thì ông T vay thêm nợ thành 11.300.000 đồng. Số tiền này ông bà đã trả nợ anh T1 bằng 1 m ngang đất. Đối với các khoản nợ khác, như ông T khai vay ông B, ông S, ông A, ông H thì bà không được biết, ông T không bàn bạc hay thông báo cho bà. Bà không biết, không thấy ông T dùng khoản tiền nào để chi tiêu cho gia đình. Bà không đồng ý trả tiền cho ông T về các khoản này, bà H xác định không biết, không liên quan.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh T1 chị H1 trình bày:*

Về việc định giá tài sản, đối với các tài sản khác anh T1 nhất trí. Riêng đối với lán tôn, Hội đồng định giá định giá thấp. Anh cũng không yêu cầu định giá lại, có thể sẽ yêu cầu sau. Vợ chồng anh kết hôn năm 2000. Đến năm 2008,

vợ chồng anh xây nhà để ở. Ông T vay của anh tính đến năm 2007 là 11.300.000 đồng, sau đó ông T gọi anh lên bắt anh xây nhà. Gọi gia đình và anh bảo do không có tiền trả nên trả anh tiền bằng 1 m ngang đất mặt đường chạy từ ngoài đường vào trong, sâu 45 m và cho anh 6 m ngang mặt đường, tổng thành 7 m để anh làm nhà ở, sau đó ông T lại bảo thụt vào 50 phân nên còn 6,5 m ngang mặt đường. Lúc đầu, anh còn không đồng ý, nhưng ông T bắt anh phải theo và viết giấy tờ, giấy tờ do ông T giữ, xây nhà diện tích bao nhiêu, các cạnh như thế nào đều do ông T bắt anh theo. Xây nhà xong có báo địa phương đến đo vẽ, nhưng cứ về đo vẽ xong ông T lại thay đổi. Nhiều lần như vậy, vẫn chưa làm được giấy tờ với Nhà nước. Lần trước ra Tòa án, ông T bà H lại nói cho anh đất phần đã xây nhà nên bà H đã rút đơn, khi ra xã làm thủ tục ông T lại nhiều lần thay đổi nên vẫn chưa làm thủ tục được. Nay ông bà ra Tòa ly hôn và giải quyết về tài sản. Anh đề nghị Tòa án xác định ông bà đã cho vợ chồng anh phần đất mà anh đã xây nhà. Nếu ông T đòi lại không cho nữa, anh cũng chấp nhận và yêu cầu ông T phải trả anh toàn bộ số tiền anh đã xây nhà. Còn số tiền anh cho vay, anh không đồng ý việc ông T trả bằng tiền, anh đề nghị trả cho anh 1 m ngang đất theo như ông T bà H đã nói trước đây vì thời điểm đó, số tiền hơn 11.000.000 đồng rất lớn và có giá trị.

Tại phiên tòa:

Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày như trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, xử cho bà Hồng được ly hôn ông T. Về con chung, không đặt ra việc giải quyết. Về tài sản chung: Xác nhận bà H ông T có tài sản chung là: 883 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 105 tờ bản đồ số 15 tại thôn B, xã T, huyện Kim Thành, giá trị sử dụng là 2.917.500.000 đồng; nhà ở trên đất, diện tích 50,84 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại là 16.620.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 2.934.120.000 đồng. Chia cho bà H và ông T, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung. Giao ngôi nhà cấp 4 diện tích 50,84 m<sup>2</sup> và phần đất có ngôi nhà cấp 4 cho ông T sở hữu, sử dụng. Giao ngôi nhà và tài sản gắn liền với đất của anh T1 chị H1 và phần đất có nhà của anh T1 chị H1 cho bà H sở hữu, sử dụng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản cho anh T1 chị H1 bằng tiền. Bà H, ông T ai là người nhận tài sản bằng hiện vật có giá trị cao hơn thì phải trả chênh lệch tài sản cho người còn lại. Về vay nợ: Xác định ông T bà H có vay và còn nợ anh T1 chị H1 số tiền 9.830.000 đồng. Bà H và ông T mỗi người phải trả cho anh T1 chị H1 số tiền

4.915.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xác định các khoản nợ chung, gồm: Ông Phạm Văn B số tiền 12.000.000 đồng, ông Phạm Văn S số tiền 15.000.000 đồng, ông Đỗ Thành A số tiền 25.000.000 đồng, ông Ngô Quang H số tiền 35.000.000 đồng. Về án phí: Miễn án phí cho các đương sự theo quy định. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc các đương sự phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Trần Văn T kết hôn vào năm 1976, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Ông bà đã sống ly thân và đã tự cắt đứt quan hệ về tình cảm và kinh tế từ đó đến nay. Bà H đã làm đơn xin ly hôn từ năm 2018, sau đó lại rút đơn. Ngày 14/6/2019, Tòa án đã Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 27/11/2019, bà H lại làm đơn xin ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông T nhất trí. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H xin được ly hôn ông Trần Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Bà H và ông T có bốn con chung là Trần Văn T1, sinh ngày 22/7/1977, Trần Thị H2, sinh ngày 14/4/1979, Trần Thị H3, sinh ngày 20/6/1981 và Trần Văn T3, sinh ngày 09/02/1984; đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, lập gia đình riêng. Tòa án không đặt ra việc giải quyết.

[3] Bà H và anh T1 trình bày, bà H và ông T đã cho anh T1 6 m ngang đất mặt đường và trả nợ 1 m ngang đất mặt đường, tổng là 7 m ngang đất mặt đường. Sau đó, ông T bảo anh thụt vào 0.5 m nên còn 6,5 m. Anh T1 đã xây nhà ở trên diện tích đất này. Ông T trình bày, ông chưa cho và chưa làm bất kỳ thủ tục giấy tờ gì với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án nhận thấy, các đương sự có sự thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T bà H, anh T1 đã xây dựng nhà ở trên thửa đất đó. Có sự kiện ông T bà H cho anh T1 đất và trả nợ anh T1 bằng đất, nhưng các bên đều chưa làm thủ tục gì tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chưa kê khai, chưa làm thủ tục chia tách đất, chưa có hợp đồng. Đến ngày 30/9/2019, UBND huyện Kim Thành cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất cho ông T bà H. Anh Tuấn, bà H và ông T đều xác nhận biết về thủ tục và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó, nhưng đều không phản đối hay có ý kiến gì. Thể hiện các đương sự thừa nhận quyền sử dụng đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông T bà H. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận xác định bà H ông T đã cho anh T1 một phần đất và trả nợ tiền anh T1 bằng 1 m ngang đất.

[4] Về tài sản: Căn cứ lời khai xác nhận của bà H và ông T về tài sản, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 08/6/2020, có đủ căn cứ xác nhận bà H ông T có các tài sản chung là 883 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 105 tờ bản đồ số 15 tại thôn B, xã T, huyện Kim Thành, giá trị sử dụng là 2.917.500.000 đồng; nhà ở trên đất, diện tích 50,84 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại là 16.620.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 2.934.120.000 đồng. Xét công sức đóng góp tạo lập lên khối tài sản chung của các bên thì thấy không ai chứng minh được có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung. Vì vậy, Tòa án đánh giá công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà H ông T là ngang nhau. Tòa án chia đôi cho mỗi người được hưởng  $1/2 = 1.467.060.000$  đồng.

[5] Xét yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật của bà H ông T, thì thấy: Thửa đất có diện tích 883 m<sup>2</sup>. Ngoài thửa đất này, ông T bà H không có thửa đất nào khác. Vì vậy, cần chia tài sản chung bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để hai bên cùng sử dụng. Ông T hiện đang sinh sống tại nhà ở xây dựng từ năm 1989, bà H hiện đang sinh sống tại ngôi nhà của anh T1 chị H1. Anh T1 chị H1 đã tạo lập được một thửa đất khác. Hiện anh T1 chị H1 sinh sống ở thị xã Kinh Môn để làm nghề thu mua phế liệu sắt vụn. Ông T và anh T1 đang có sự mâu thuẫn, bất đồng. Để đảm bảo ổn định trong sinh hoạt của các bên, Tòa án giao cho ông T được sử dụng phần diện tích đất là 396m<sup>2</sup> trị giá 1.368.000.000 đồng và được sở hữu nhà ở xây năm 1989 trị giá còn lại là 16.620.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung được giao là 1.384.620.000 đồng. Giao cho bà H được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại là 487m<sup>2</sup>, trị giá 1.549.500.000 đồng, trên đất có nhà ở của anh T1 chị H1. Bà H phải trả chênh lệch tài sản chung cho ông T bằng tiền là 82.440.000 đồng. Giao cho bà H được sở hữu các tài sản của anh T1 chị H1 nằm trên phần đất bà H được giao, gồm: Nhà ở, lán tôn, móng, giằng móng, tường, bê tông, mái tôn, cát san nền, cửa xếp, tổng trị giá là: 311.086.000 đồng. Bà H có trách nhiệm trả trị giá tài sản trên cho anh T1 chị H1 là 311.086.000 đồng.

[6] Ngoài ra, ông T bà H còn giường tủ, bàn ghế, công trình phụ đã cũ, xuống cấp, không còn giá trị; ông bà không yêu cầu định giá, giải quyết nên Tòa án không xét.

[7] Về vay nợ: Bà H và ông T đều thừa nhận có nợ của anh T1 số tiền 9.830.000 đồng. Anh T1 xác định bà H ông T vay của anh số tiền 11.300.000 đồng và đã trả bằng 1 m ngang đất. Anh T1 không có tài liệu chứng minh về số tiền vay nợ 11.300.000 đồng nên không có căn cứ xác định bà H ông T vay nợ số tiền 11.300.000 đồng. Ông T không thừa nhận việc trả nợ tiền cho anh T1 bằng 1 m ngang đất. Mặt khác, thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng của bà H ông T như phân tích ở trên nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của anh T1. Vì vậy, Tòa án xác định ông T bà H có vay và còn nợ anh T1 số tiền 9.830.000 đồng. Buộc bà H và ông T mỗi người phải trả cho anh T1 số tiền 4.915.000 đồng.

[8] Ông T xác định ông và bà H còn có các khoản nợ chung gồm: Vay nợ ông Phạm Văn B số tiền 12.000.000 đồng vào ngày 10/9/2007. Đến ngày 10/10/2009, ông đã trả nợ xong cho ông B. Vay nợ ông Phạm Văn S số tiền 15.000.000 đồng vào năm 2007. Đến ngày 15/3/2015, ông đã trả nợ xong cho ông S. Vay nợ ông Đỗ Thành A số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 15.6.2008, đã trả nợ xong cho ông A. Vay nợ ông Ngô Quang H số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 18.8.2008. Ngày 20/10/2010, đã trả nợ xong cho ông H. Ông T đề nghị bà H cùng phải có trách nhiệm với các khoản vay trên. Ông T đã một mình trả nợ nên ông yêu cầu bà H phải trả lại cho ông 1/2 số tiền vay nợ. Tòa án nhận thấy, việc vay nợ này chỉ một mình ông T thực hiện, không có ý kiến của bà H. Ông T không chứng minh được mục đích sử dụng số tiền đi vay vào mục đích chung của gia đình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T về việc đề nghị bà H có trách nhiệm cùng ông đối với số tiền ông đã tự đi vay, tự trả.

[9] Về án phí: Bà H và ông T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên Tòa án miễn án phí cho bà H ông T.

[10] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà H ông T phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định. Bà H đã nộp 4.000.000 đồng nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả bà H 1/2 là 2.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị H được ly hôn ông Trần Văn T.

2. Về tài sản:

- Xác nhận bà H ông T có tài sản chung là: 883 m<sup>2</sup> đất, tại thửa số 105 tờ bản đồ số 15 tại thôn B, xã T, huyện Kim Thành, giá trị sử dụng là 2.917.500.000 đồng; nhà ở trên đất, diện tích 50,84 m<sup>2</sup>, giá trị còn lại là 16.620.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 2.934.120.000 đồng. Chia cho bà H và ông T, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung = 1.467.060.000 đồng.

- Về chia hiện vật:

Giao cho ông T phần diện tích đất là 396 m<sup>2</sup> trị giá 1.368.000.000 đồng và được sở hữu nhà ở trị giá còn lại là 16.620.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung

được giao là 1.384.620.000 đồng. Một phần nhà ở của ông T được giao nằm trên phần đất của bà H được chia, ông T có trách nhiệm phá, dỡ bỏ khi bà H yêu cầu.

Giao cho bà H được quyền sử dụng phần diện tích đất là 487m<sup>2</sup>, trị giá 1.549.500.000 đồng. Giao cho bà H được sở hữu các tài sản của anh T1 chị H1 nằm trên phần đất bà H được giao, gồm: Nhà ở, lán tôn, móng, giằng móng, tường, bê tông, mái tôn, cát san nền, cửa xếp, tổng trị giá là: 311.086.000 đồng. Có sơ đồ chia đất kèm theo. Tài sản nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá, dỡ bỏ.

Bà H có trách nhiệm trả trị giá tài sản trên cho anh T1 chị H1 là 311.086.000 đồng.

Bà H phải trả chênh lệch tài sản chung cho ông T bằng tiền là 82.440.000 đồng.

### 3. Về vay nợ:

Xác định ông T bà H có vay và còn nợ anh T1 chị H1 số tiền 9.830.000 đồng. Bà H và ông T mỗi người phải trả cho anh T1 chị H1 số tiền 4.915.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho ông 1/2 số vay nợ mà ông T đã trả, gồm: Ông Phạm Văn B số tiền 12.000.000 đồng, ông Phạm Văn S số tiền 15.000.000 đồng, ông Đỗ Thành A số tiền 25.000.000 đồng, ông Ngô Quang H số tiền 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

### 4. Án phí:

Miễn án phí cho bà Phạm Thị H và ông Trần Văn T. Hoàn trả bà H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.925.000 đồng theo biên lai số: AA/2017/0004142 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Ông T có nghĩa vụ trả cho bà H 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi*



*hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Sơn**

